

UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN THỊ TƯ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022 – 2023

(Kèm theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	202	84	118	/	/	/
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	202	84	118	/	/	/
III	Số học sinh chia theo năng lực.						
1	Tự chủ, tự học						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	172 (85,14%)	71 (84,52%)	101 (85,6%)	/	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	30 (14,85%)	13 (15,47%)	17 (14,4%)	/	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	/	/	/
2	Giao tiếp, hợp tác						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	184 (91,08%)	71 (84,52%)	113 (95,76%)	/	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	18 (8,91%)	13 (15,47%)	5 (4,23%)	/	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	/	/	/
3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	182 (90,09%)	71 (84,52%)	111 (94,06%)	/	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	30 (14,85%)	13 (15,47%)	17 (14,4%)	/	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	/	/	/
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất.						
1	Yêu nước						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	202 (100%)	84 (100%)	118 (100%)	/	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	/	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	/	/	/
2	Nhân ái						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	202 (100%)	84 (100%)	118 (100%)	/	/	/

b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	/	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	/	/	/
3	Chăm chỉ						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	175 (86,63%)	67 (79,76%)	108 (91,52%)	/	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	27 (13,36%)	17 (20,23%)	10 (8,47%)	/	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	/	/	/
4	Trung thực						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	197 (97,52%)	81 (96,42%)	116 (98,30%)	/	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	5 (2,47%)	3 (3,57%)	2 (1,69%)	/	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	/	/	/
5	Trách nhiệm						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	174 (86,13%)	69 (82,14%)	105 (88,98%)	/	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	28 (13,86%)	15 (17,85%)	13 (11,01%)	/	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	/	/	/
V	Học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Tiếng Việt						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	149 (73,76%)	59 (70,23%)	90 (76,27%)	/	/	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	52 (25,74%)	24 (28,57%)	28 (23,72%)	/	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,49%)	1 (1,19%)	0	/	/	/
2	Toán						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	146 (72,27%)	65 (77,38%)	81 (68,64%)	/	/	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	55 (27,22%)	18 (21,42%)	37 (31,35%)	/	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,49%)	1 (1,19%)	0	/	/	/
3	Đạo đức						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	196 (97,02%)	78 (92,85%)	118 (100%)	/	/	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	6 (2,97%)	6 (7,14%)	0	/	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	/	/	/
4	Tự nhiên và xã hội						

a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	183 (90,59%)	71 (84,52%)	112 (94,91%)	/	/	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	19 (9,4%)	13 (15,47%)	6 (5,08%)	/	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	/	/	/
5	Âm nhạc						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	188 (93,06%)	74 (88,09%)	114 (96,61%)	/	/	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	14 (6,93%)	10 (11,9%)	4 (3,38%)	/	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	/	/	/
6	Mỹ thuật						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	170 (84,15%)	67 (79,76%)	103 (87,28%)	/	/	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	32 (15,84%)	17 (20,23%)	15 (12,71%)	/	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	/	/	/
7	Giáo dục thể chất						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	185 (91,58%)	74 (88,09%)	111 (94,06%)	/	/	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	17 (8,41%)	10 (11,9%)	7 (5,93%)	/	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	/	/	/
8	Hoạt động trải nghiệm						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	185 (91,58%)	70 (83,33%)	115 (97,45%)	/	/	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	17 (8,41%)	14 (16,66%)	3 (2,54%)	/	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	/	/	/
9	Công nghệ						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
10	Tin học						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
11	Ngoại ngữ 1 (Anh văn)						

a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
12	Khoa học						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
13	Lịch sử và Địa lý						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	201 (99,5%)	83 (98,8%)	118 (100%)	/	/	/
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	160 (79,2%)	67 (79,76%)	93 (78,81%)	/	/	/
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	4 (1,98%)	2 (2,38%)	2 (1,69%)	/	/	/
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,49%)	1 (1,19%)	0	/	/	/

Thành phố Thủ Đức, ngày 31 tháng 5 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Hồng Quang Tuyền